CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH TRƯỜNG THỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 401 /TB-ĐGTrT	*Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 9 năm 2026*

THÔNG BÁO
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN THI HÀNH ÁN

Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Trường Thịnh.
Địa chỉ: Số 93A, đường Lê Duẩn, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.
Tổ chức có tài sản đấu giá: Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.
Địa chỉ: Đường Lê Bình, tổ dân phố 32, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.

1. Tài sản đấu giá: Toàn bộ tài sản hiện có của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bình Hà đã thế chấp cho Ngân hàng BIDV:

1.1. Toàn bộ tài sản thế chấp hiện có của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bình Hà tại huyện Cẩm Xuyên (nay là xã Cẩm Xuyên), có giá là: 121.483.836.374, đồng *(một trăm hai mươi mốt tỷ bốn trăm tám mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi tư đồng)*, cụ thể:

1.1.1. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp Động sản và Quyền tài sản số 01/2015/7046468/HĐTC/BIDV.HTI-BH ngày 14/7/2015:

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	Ống hdpe	cái	20	2.400.000
2	Ống HDPE D450 x 21.5 PN8	cái	22	26.400.000
3	Ống HDPE	cái	1	1.000.000
4	Ống PVCD140	cái	28	3.500.000
5	Khung xới đất	cái	1	3.250.000
6	Sắt thép phế liệu	kg	500	3.500.000
7	Cáp điện vặn xoắn A70	m	150	3.000.000
8	Cáp điện vặn xoắn A50	m	220	4.400.000
9	Cáp nhôm vặn xoắn 2,5 mm, lõi 7 sợi, đường kính 750mm	vòng	60	1.500.000
10	Cáp nhôm vặn xoắn 3,5 mm, lõi 7 sợi	m	12,8	320.000
11	Dây điện vặn xoắn sợi đồng 2mm, đường kính 400	vòng	105	420.000
12	Dây điện 2 lõi, sợi 1mm (đồng), đường kính 500	vòng	70	280.000
13	Dây điện 2 lõi, sợi 1mm (đồng), đường kính 700	vòng	52	286.000
14	Ống phi 140	ống	207	51.750.000
15	Cáp nhôm vặn xoắn 4x150	m	18	360.000
16	Cáp nhôm vặn xoắn 4x90	m	33	660.000
17	Bồn nước Inox Tân Mỹ	cái	1	500.000
18	Thép C (6,2 mét)	thanh	74	17.612.000
19	Lọc dầu CX0708	cái	19	95.000
20	Lọc dầu FC2038	cái	9	45.000
21	Lọc nhớt JX0817	cái	1	5.000
22	Lọc gió 1501	cái	1	5.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
23	Lọc gió 1304	cái	1	5.000
24	Lọc gió 60524	cái	2	10.000
25	Lọc dầu FJ3012	cái	4	20.000
26	Lọc dầu FC1301	cái	4	20.000
27	Lọc dầu FJ3027	cái	1	5.000
28	Lọc dầu FC2003	cái	4	20.000
29	Lọc dầu DX150	cái	5	25.000
30	Lọc nhớt Kubota HH164-32430	cái	4	20.000
31	Lọc nhớt C14070	cái	3	15.000
32	Lọc nhớt DX150B	cái	2	10.000
33	Lọc dầu CX0710B	cái	9	45.000
34	Lọc nhớt WADCB	cái	3	15.000
35	Lọc khí FK4109A	cái	3	15.000
36	Lọc gió Manitou 563415	cái	4	20.000
37	Lọc gió Manitou 289920	cái	2	10.000
38	Lọc dầu Manitou 746364	cái	1	5.000
39	Lọc nhớt Manitou 745878	cái	2	10.000
40	Lọc dầu Manitou 747462	cái	1	5.000
41	Lọc gió Manitou 750306	cái	1	5.000
42	Lọc dầu Manitou 686236	cái	5	25.000
43	Lọc gió 261971	cái	1	5.000
44	Lọc gió 282619	cái	2	10.000
45	Lọc gió B1717	cái	2	10.000
46	Bóng đèn xe 21W	cái	50	100.000
47	Rơ le	cái	70	140.000
48	IC sạc 14V - 1500W	cái	41	410.000
49	IC sạc 28V - 1500W	cái	5	50.000
50	Rơ le 3 chân 24V - 130W	cái	5	25.000
51	IC 3 chân 24V - 230W	cái	5	50.000
52	Chuột đề 12V - 150A	cái	7	210.000
53	Lọc gió Manitou 221174	cái	2	10.000
54	Lọc dầu 605013	cái	3	15.000
55	Lọc nhớt 476954	cái	3	15.000
56	Lọc dầu Manitou 747351	cái	1	5.000
57	Lọc nhớt 5610749 HE	cái	1	5.000
58	Dầu phanh DOT3	chai	3	3.000
59	Lọc dầu Manitou 706497	cái	2	10.000
60	Ống lọc nhiên liệu	cái	1	2.000
61	Nắp bình dầu	cái	1	5.000
62	Lọc dầu Perkins 2656F853	cái	11	55.000
63	Lọc nhớt 5096729	cái	16	80.000
64	Lọc dầu WB202	cái	9	45.000
65	Lọc dầu JX0814	cái	14	70.000
66	Lọc dầu 84214564	cái	21	105.000
67	Lọc dầu JX00813	cái	4	20.000
68	Lọc dầu thủy lực 47425202	cái	8	40.000
69	Lọc nhớt C1716	cái	1	5.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
70	Lọc dầu 84217953	cái	1	5.000
71	Lọc gió P502172	cái	2	10.000
72	Vòng bi UC206	cái	8	520.000
73	Vòng bi UC209	cái	5	325.000
74	Vòng bi 32213JR	cái	1	65.000
75	Vòng bi 30310DJR	cái	2	130.000
76	Vòng bi 32015XJR	cái	13	845.000
77	Vòng bi 32015JR	cái	7	455.000
78	Vòng bi 33015JR	cái	3	195.000
79	Vòng bi 32018JR	cái	2	130.000
80	Vòng bi 32216JR	cái	4	260.000
81	Vòng bi 30218JR	cái	3	195.000
82	Vòng bi 32215JR	cái	2	130.000
83	Vòng bi 30615JR	cái	5	325.000
84	Vòng bi CT50B	cái	2	130.000
85	Vòng bi 6010-2RS	cái	3	195.000
86	Vòng bi 36011	cái	4	260.000
87	Vòng bi 6014-2RS	cái	4	260.000
88	Vòng bi 32210	cái	1	65.000
89	Vòng bi 37431 (625)	cái	2	130.000
90	Vòng bi 6209ZN	cái	1	65.000
91	Vòng bi 6303	cái	1	65.000
92	Vòng bi 6207-2RS	cái	12	780.000
93	Gối đỡ UCT210	cái	1	65.000
94	Vòng bi 32009X	cái	1	65.000
95	Vòng bi 32013JR	cái	2	130.000
96	Vòng bi 6208-2RS	cái	8	520.000
97	Vòng bi 32209JR	cái	2	130.000
98	Bu long La Jang EQ-140	cái	20	150.000
99	Bộ đèn phanh	cái	4	80.000
100	Bộ đèn xi nhan	cái	3	60.000
101	Bi trục các đăng EQ-140	cái	14	1.050.000
102	Bi trục các đăng 30X85RMU93	cái	4	300.000
103	Bi cát đăng 25x75	cái	2	150.000
104	Giảm xóc xe tải	cái	4	1.000.000
105	ba chạc 45 độ	cái	81	2.835.000
106	Ống thủy lực DN 8	m	160	4.000.000
107	Ống thủy lực 3/8 445 Bar	m	210	10.500.000
108	Ống thủy lực 1/4 400 Bar	m	170	5.950.000
109	Ống thủy lực 1/2 415 Bar	m	125	4.375.000
110	Ống thủy lực 5/8 350 bar	m	60	2.100.000
111	Ống thủy lực 3/8 330 bar	m	80	4.000.000
112	ống thủy lực 5/8 250 bar	m	100	3.500.000
113	Nồi cơm điện Fujika FJ-C4 10 lít	cái	1	250.000
114	Ống thủy lực 3/4 - 420 bar	m	25	1.250.000
115	Ống thủy lực 1/4 - 345 bar	m	75	3.750.000
116	Ống thủy lực 3/4 215 bar	m	50	2.500.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
117	Ống 1 inch - 380 bar	m	35	1.750.000
118	Van phao đồng DN20	cái	14	700.000
119	Bộ van tổng phanh locke	bộ	7	1.050.000
120	bộ phanh trục truyền động	cái	3	150.000
121	Két nước làm mát (hỏng)	cái	1	350.000
122	Cân xe tải hãng Gallagher TM	cái	1	3.500.000
123	Vật tư sắt	kg	507	3.549.000
124	Tay phanh locke	cái	3	75.000
125	Giảm xóc xe tải	cái	4	200.000
126	Còi sên 24V-410Hz	đôi	4	60.000
127	Bộ lọc dầu WADCB	bộ	1	5.000
128	Đĩa côn xe tải	đôi	5	25.000
129	Nối ống nhựa	cái	3600	1.800.000
130	Vật tư sắt	kg	883,46	6.184.220
131	Bộ lọc hồ sinh học 3 inch	cái	16	80.000
132	Lưới thép B40	m	4,4	79.200
133	Máy in Canon LBP2900	cái	2	100.000
134	Thước kẹp 150mm	cái	1	50.000
135	Ampe kìm	cái	1	50.000
136	Lọc dầu thủy lực HF6587	cái	1	5.000
137	Súng bắn bu lông 1 inch	cái	1	500.000
138	Tủ sắt 1x0,4x1x8 (mét)	cái	1	400.000
139	Bàn đơn (hỏng)	cái	1	10.000
140	Case máy tính (hỏng)	cái	2	40.000
141	Màn hình máy tính (hỏng)	cái	1	20.000
142	Điều hòa Panasonic 1200	cái	1	500.000
143	Máy dò kiểm tra sức khỏe động vật cầm tay	cái	1	500.000
144	Săm ô tô 33x125-15	cái	3	90.000
145	Săm ô tô 750-18	cái	4	120.000
146	Săm ô tô 1000R20	cái	4	120.000
147	Săm ô tô 18.4-34	cái	5	150.000
148	Săm ô tô 9.00 R20/9.00.20	cái	5	150.000
149	Săm ô tô 12.4/11-28	cái	1	30.000
150	Săm ô tô 11.2/12.4-24	cái	2	60.000
151	Tủ điện 30x20x10	cái	3	150.000
152	Tủ điện 80x60x20	cái	2	100.000
153	Tủ điện 30x20x15	cái	25	1.250.000
154	Tủ điện 45x35x15	cái	1	50.000
155	Tủ điện 60x40x18	cái	9	450.000
156	Ống T60x34	cái	149	745.000
157	Ống T49x27	cái	214	1.070.000
158	Ống T60	cái	7	35.000
159	Ống T49x34	cái	22	110.000
160	Ống T34x27	cái	104	520.000
161	Ống T110x60	cái	73	3.650.000
162	Ống thu 49-34	cái	77	385.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
163	Ống thu 60-42	cái	11	55.000
164	Ống thu 60-34	cái	103	515.000
165	Ống thu 110-60	cái	22	1.100.000
166	Ống thu 140-114	cái	6	300.000
167	Ống thu 90	cái	30	150.000
168	Chụp ống 27	cái	22	110.000
169	Chụp ống 34	cái	22	110.000
170	Chụp ống 75	cái	401	2.005.000
171	Chụp ống 60	cái	146	730.000
172	Tạo ren 21	cái	44	220.000
173	Ống nối tạo ren 60	cái	4	20.000
174	Ống nối tạo ren van 3/4	cái	16	80.000
175	Ống nối tạo ren van 484 1/2	cái	1	5.000
176	Ống V27	cái	3	30.000
177	Ống V34	cái	6	120.000
178	Ống V21	cái	15	150.000
179	Ống thu 225x160	cái	21	1.050.000
180	Nối ống 110	cái	4	20.000
181	Nối ống 160	cái	15	75.000
182	Nối ống 140	cái	30	150.000
183	Ống V90(dày 3)	cái	15	420.000
184	Ống V90(dày 6)	cái	4	136.000
185	Ống V114	cái	1	34.000
186	Ống V110	cái	1	25.000
187	Ống V140 (dày 8)	cái	1	42.000
188	Ống V42	cái	5	70.000
189	Ống V	cái	30	360.000
190	Ống T 110 (dày 6)	cái	8	440.000
191	Ống thu 225x200	cái	9	630.000
192	Ống T140 (dày 5)	cái	123	4.920.000
193	Ống tạo ren 100	cái	73	2.555.000
194	Ống nối 220 (dày 8)	cái	10	600.000
195	Ống nối Y 220	cái	18	1.350.000
196	Ống thu 140 - 110	cái	2	110.000
197	Ống thu 160 - 140	cái	1	65.000
198	Ống V 220 (dày 10)	cái	15	1.200.000
199	Ống Y 160	cái	20	1.320.000
200	Ống V 160 (dày 8)	cái	12	864.000
201	Ống V 140	cái	63	3.024.000
202	Ống V 42	cái	6	132.000
203	Ống V 60	cái	4	100.000
204	Đầu bình tưới (vòi tôn)	cái	12	180.000
205	Mặt bích nối ống nhựa 200 (dày 1)	cái	6	18.000
206	Mặt bích nối ống nhựa 140	cái	1	3.000
207	Mặt bích nối ống nhựa 160	cái	12	36.000
208	Atomat LS 65A	cái	2	200.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
209	Atomat LS MC-100A	cái	11	1.100.000
210	Atomat Hitachi H400,4400C	cái	3	300.000
211	Atomat Toshiba C-220A	cái	1	100.000
212	Atomat Fuji SC-N12(400)	cái	1	100.000
213	Atomat LS ABE403b	cái	3	300.000
214	Atomat LS MC-22b	cái	7	700.000
215	Atomat LS GTH 40L3	cái	4	400.000
216	Atomat LS MT-95/3H	cái	2	200.000
217	Atomat LS ABN203c	cái	1	100.000
218	Công tơ điện	cái	8	800.000
219	máy biến dòng đo lường hạ thế (100)	cái	3	105.000
220	máy biến dòng đo lường hạ thế (400)	cái	5	175.000
221	Nút công tắc (vàng, xanh, đỏ)	cái	25	75.000
222	bóng đèn (vàng, xanh, đỏ)	cái	26	39.000
223	IC timer CKC AH3-3	cái	4	60.000
224	Timer Omron DH18S27	cái	1	15.000
225	Sensor từ Roko SN04-A	cái	11	550.000
226	Van xả khí 3/4 - 1	cái	16	800.000
227	Đồng hồ áp lực 6 bar	cái	122	1.830.000
228	Béc tưới nhỏ giọt	cái	2.200	3.300.000
229	Rơ le nhiệt 125A	cái	9	270.000
230	Contactor 630a	cái	2	200.000
231	Đầu cos 70	cái	70	350.000
232	Cos ống 150	cái	5	275.000
233	Bóng đèn cao áp 40x20 (không bóng)	cái	5	250.000
234	Tủ điện 40x30x10	cái	26	390.000
235	Chụp bóng D400	cái	252	7.560.000
236	Bóng hồng ngoại 250W	cái	41	205.000
237	Bộ lọc vòi phun	cái	188	940.000
238	Cos ống 70	cái	54	270.000
239	Đầu cos 95	cái	87	435.000
240	Cos ống 25	cái	22	110.000
241	Đầu cos 1,5	cái	1000	1.000.000
242	Đầu cos 95	cái	110	550.000
243	Đầu cos 240	cái	8	80.000
244	Bộ mặt bích van D150	cái	3	150.000
245	Bộ mặt bích van D140	cái	3	150.000
246	Bộ mặt bích van D60	cái	2	60.000
247	Nóc treo cáp vặn xoắn 4x35 - 30	cái	8	120.000
248	Nóc treo cáp vặn xoắn 4x70 - 95	cái	10	150.000
249	Van phao đóng DN20	cái	20	1.500.000
250	Phao nhựa DN20	cái	76	1.520.000
251	Van vô lăng DN 125	cái	4	800.000
252	Đồng hồ nước 80mm	cái	1	100.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
253	Đồng hồ nước DN125	cái	3	150.000
254	Van 1 cửa DN125	cái	1	250.000
255	Van 1 cửa DN180	cái	1	250.000
256	Van cổng DN100	cái	4	800.000
257	Lọc dầu Xinwwei CX0708	cái	21	105.000
258	Lọc dầu LeFong FC1301	cái	14	70.000
259	Lọc dầu Sakura 01304	cái	1	5.000
260	Bộ đồng hồ hiển thị LC	cái	2	10.000
261	Ống dẫn nước	m	200	200.000
262	Túi nilon phủ	bao	27	135.000
263	Cánh cửa sắt	cái	4	1.000.000
264	Cáp nhôm vặn xoắc	m	20	300.000
265	Bồn nhựa 2000l	cái	1	50.000
266	Bình nước Tân Mỹ Inox 4000l	cái	1	1.500.000
267	Case máy tính (hỏng)	cái	1	20.000
268	Cây đóng điện cao thế	cái	2	40.000
269	Máy in canon RVR09414	cái	1	100.000
270	Đá bò liếm	cái	1035	5.175.000
271	Thép tấm	cái	220	1.760.000
272	Lưới đen 23m2	bao	39	1.950.000
273	Bồn nước Tân Mỹ 1500l	cái	1	1.500.000
274	Bồn nước Tân Mỹ 1000l	cái	1	1.000.000
275	Bồn nhựa Tân Mỹ: 1000l	cái	2	100.000
276	Cáp thép vạn xoắn 3,5mm, lõi 7 sợi	vòng	362	1.194.238
277	Cáp thép vạn xoắn 3,5mm, lõi 7 sợi	m	3100	4.650.000
278	Ống nhựa đã qua sử dụng các loại (>125)	m	750	4.125.000
279	Ống nhựa đã qua sử dụng các loại (<125)	m	1000	2.000.000
280	Cửa nhựa lõi thép 1,5x1,4m	cái	1	50.000
281	Cửa đôi 2,2x1,6m	cái	1	50.000
282	Cửa đơn 2,2m x 77cm	cái	3	150.000
283	Cửa sổ đơn 1,9mx80cm	cái	1	50.000
284	Tủ thuốc 45x40x25cm	cái	4	80.000
285	Cân bò dùng khí nén D3-Auto-Drafter (Stock boss)	cái	1	336.000.000
286	cáp nhôm vặn xoắn 4x240	m	142	7.810.000
287	Ống LDPE 1,2mm x 400m	cái	13	5.720.000
288	Lốp xe tải 9.0R20Lion	cái	1	150.000
289	Lốp máy kéo 400x60 - 15.5 Alliance	cái	5	1.750.000
290	Lốp máy kéo 11.2 - 24 DEESTONE	cái	2	700.000
291	Lốp Máy kéo 12.0-18 SRC	cái	4	1.400.000
292	Lốp xe tải 6.5-15LT	cái	2	300.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
293	Lốp máy kéo Altura 405/70-24	cái	2	700.000
294	Lốp xe tải Maxxis 5.0 - 12ULT	cái	1	150.000
295	Bạt	cuộn	134	26.800.000
296	Lốp máy kéo 8-16 DRC	cái	2	700.000
297	Ống nhựa PVC phi34 x 2mm	cái	352	7.744.000
298	Ống nhỏ giọt Sunstream	cái	629	220.150.000
299	Ống nhỏ giọt Netafin	cái	864	302.400.000
300	Phân bón hoptri chai 1 lít	chai	612	-
301	Nilong chứa cây giống	bao	28	28.000
302	Ống UPVC 270x6mx4mm	cái	7	3.150.000
303	Ống kẽm 048.1x1,8x5000 A8T6 16/05	cái	1	50.000
304	Tấm tôn 0,2mm 450x4150	tấm	1	100.000
305	Tấm tôn 0,2mm 400x6000	tấm	4	400.000
306	Tấm tôn 0,2mm 400x1000	tấm	1	100.000
307	Lốp xe cũ qua sử dụng	cái	23	1.150.000
308	Dây thép gai	kg	150	1.050.000
309	Zmc sulfate heptahydrate	bao	37	-
310	Máy cắt cỏ	cái	13	3.250.000
311	Cân điện tử	cái	10	3.500.000
312	Bình cứu hỏa	cái	30	1.350.000
313	Bình cứu hỏa BC 35kg- MFTZ3s	cái	1	20.000
314	Bình gas	cái	1	150.000
315	Cuộn dây hàn	cuộn	3	330.000
316	Bình nóng lạnh PRIME - RG20	cái	1	150.000
317	Máy cắt	cái	1	350.000
318	Bơm chìm DK 13,5x44cm	cái	1	500.000
319	Quạt đứng điện cơ	cái	2	40.000
320	Quạt công nghiệp loại to	cái	2	100.000
321	Màn hình tivi	cái	1	20.000
322	Máy hút bụi Hitachi 1600	cái	3	450.000
323	Nóng lạnh Ferroli	cái	1	150.000
324	Máy hàn CS18KVA - 250A	cái	1	450.000
325	Ống thép DN20	ống	1	35.000
326	Vật liệu sắt	kg	167	1.169.000
327	Van DN32	cái	55	2.750.000
328	Linh kiện hư hỏng các loại	kg	40	140.000
329	Thiết bị hư hỏng	kg	43	236.500
330	Giấy	kg	186,3	372.600
331	Con lăn	cái	10	400.000
332	Lưỡi cuốc	cái	32	480.000
333	Bu long	cái	13	6.500
334	Vòi phun thuốc	cái	19	380.000
335	Vít nở sắt	cái	68	13.600
336	Vít nở, bu lông	kg	7	14.000
337	ốc vít	kg	11	77.000
338	Que hàn Gemini	hộp	10	55.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
339	Bình nóng lạnh Picenza	cái	1	150.000
340	Bu lông M14	cái	24	48.000
341	Ốc vít	kg	5	35.000
342	Hàn tôn	cái	1	30.000
343	Máy chấm vân tay	cái	1	35.000
344	Ghế xoay nhân viên	cái	1	5.000
345	Điện thoại bàn	cái	3	9.000
346	Case máy tính	cái	4	80.000
347	Màn hình máy tính	cái	3	60.000
348	Máy in	cái	3	150.000
349	Máy scan	cái	1	50.000
350	Két sắt	cái	2	1.000.000
351	Bàn thờ gỗ	cái	1	10.000
352	Ghế da lãnh đạo	cái	2	40.000
353	Bàn lãnh đạo	cái	2	100.000
354	Bàn gỗ thịt	cái	13	260.000
355	Tủ rack	cái	1	150.000
356	Bục tượng Bác Hồ	cái	1	50.000
357	Bàn trang trí	cái	3	150.000
358	Bàn sắt	cái	2	400.000
359	Nồi cơm	cái	1	20.000
360	Giá phơi đồ	cái	3	300.000
361	Bàn ăn tròn	cái	1	250.000
362	bàn trà	cái	5	2.500.000
363	Tủ lạnh	cái	1	500.000
364	Tủ đông	cái	2	1.000.000
365	Quạt thông gió	cái	4	140.000
366	Bàn ăn Inox	cái	1	250.000
367	Quạt cây	cái	2	40.000
368	Bình nóng lạnh	cái	21	1.050.000
369	Giường	cái	14	700.000
370	Ghế bàn trà đơn	cái	10	1.000.000
371	Ghế bàn trà dài	cái	6	600.000
372	Tủ gỗ thịt	cái	6	6.000.000
373	Tủ sắt	cái	10	2.500.000
374	Tủ gỗ ép	cái	7	70.000
375	Bàn gỗ ép	cái	26	260.000
376	Điều hòa	cái	23	11.500.000
377	Ghế tựa gỗ	cái	54	5.400.000
378	Ghế gộp	cái	1	50.000
	TỔNG CỘNG			**1.263.825.858**

1.1.2. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 02/2015/7046468/HĐTC/BIDV.HTI-BH ngày 14/7/2015; Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2015/7046468/SĐBS ngày 15/12/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/7046468/HĐBĐ ngày 26/9/2018:

STT	Tên tài sản thẩm định giá	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tài sản
1	Chuồng bò, kích thước: 26m x 114m	Cái	46,0	66.549.506.400
2	Chuồng bò, kích thước: 26m x 120m	Cái	11,0	16.751.592.000
3	Nhà kho số 1, kích thước: 22m x 120m	Cái	1,0	2.010.888.000
4	Nhà kho số 2, kích thước: 22m x 120m	Cái	1,0	1.802.592.000
5	Nhà kho số 3, kích thước: 22m x 120m	Cái	1,0	2.010.888.000
6	Nhà kho số 4, kích thước: 22m x 120m	Cái	1,0	2.010.888.000
7	Hàng rào	m	1784,1	456.861.774
8	Cổng vào, trụ cổng	Trụ	3	28.130.290
9	Cổng vào, cánh cổng	Bộ	1	
10	Mương thoát nước bằng gạch	HT	1	103.151.607
11	Mương thoát nước bằng bê tông	HT	1	94.933.548
12	Hố ga 800x800x1200	Cái	13	96.133.070
13	Ống bê tông ly tâm D800 x 4m	Cái	20	52.550.235
14	Đường nội bộ bê tông cấp phối #200	m2		1.527.345.806
15	Cụm ủ (gồm 18 ô chuồng ủ)	Cái	14	1.419.583.742
		Cái	4	370.694.710
16	Trung tâm lên xuống bò	m2		159.532.258
17	Trạm dầu	Trạm	1	21.764.129
		Cái	1	17.477.419
		Cái	1	11.482.258
		t.bộ	1	1.117.742
18	Trạm cân	Trạm	1	72.032.258
19	Nhà trạm cân	Trạm	1	7.163.032
20	Bồn chứa rỉ mật	Cái	1	110.925.839
21	Tường chắn	Cái	1	16.935.484
22	Móng máy băm	Cụm	1	7.166.785
23	Bệ đỡ tên dự án	Bệ	1	59.838.710
24	Đường lên xuống bò	Cụm	2	10.161.290
25	Hàng rào trạm điện	m2	1	870.935
26	Nhà giao ca	Nhà	1	172.568.340
27	Bồn hoa	HT	1	130.171.097
28	Móng cột điện	Cái	18	95.109.677
29	Tường chắn trung tâm lên xuống bò	m	224	49.366.710
30	Rông dẫn bò	m	790	470.941.935
31	Tường rào, cổng, sân đường, rãnh nước	HT	1	-
-	Rãnh nước bê tông	m	130	87.741.613
-	Cổng vào	Cái	2	3.316.775
-	Cánh cổng thép	Cái	1	6.897.681
-	Tường rào	m	160	52.509.935
-	Sân đường	m2	1	330.783.871
32	Nhà điều hành			-
-	Nhà làm việc lãnh đạo và hội trường	Nhà	1	614.051.900
-	Nhà làm việc của các phòng ban chức năng	Nhà	1	1.142.727.600
33	Nhà ở cán bộ nhân viên 1	Nhà	1	1.142.727.600
34	Nhà ở cán bộ nhân viên 2	Nhà	1	300.296.500
35	Nhà ăn	Nhà	1	295.249.500

STT	Tên tài sản thẩm định giá	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tài sản
36	Nhà xe	Nhà	1	21.042.581
37	Nhà vệ sinh	Nhà	1	8.969.258
38	Đường vào khu văn phòng và chuồng trại	m2		297.217.742
39	Đường vào khu văn phòng và chuồng trại từ Cẩm Quan vào Cẩm Mỹ	m2		-
40	Cống qua đường	Cái	1	332.152.258
41	Đường dây 10 (35) kV và trạm biến áp 250kVA – 10(35)/ 0.4kV	Trạm	1	226.540.323
-	Đường dây 35kV	HT	1	366.347.258
42	Đường dây 10 (35) kV và trạm biến áp 320kVA – 10(35)/ 0.4kV	Trạm	1	272.355.097
-	Đường dây 35kV	HT	1	150.850.452
43	Hàng rào thép gai	m	352,8	10.197.419
44	Gara xe máy	Nhà	1	43.041.600
45	Bãi phơi phân	Bãi	1	278.012.903
46	Công trình dẫn nước từ hồ Kẻ Gỗ về dự án	HT	1	208.496.129
47	Hệ thống tưới	HT	1	4.087.548.387
TỔNG CỘNG				**106.979.439.465**

1.1.3. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 01/2016/7046468/HĐBĐ ngày 03/02/2016:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	Xe ô tô tải tự đổ CHIEN THANG, Biển kiểm soát: 38C-074.00;	chiếc	1	67.110.750
2	Xe ô tô tải tự đổ TMT, Biển kiểm soát: 38C-072.11;	chiếc	1	62.222.222
3	Xe ô tô tải tự đổ CHIEN THANG, Biển kiểm soát: 38C-073.87;	chiếc	1	67.110.750
4	Xe ô tô tải tự đổ CHIEN THANG, Biển kiểm soát: 38C-076.69;	chiếc	1	67.110.750
5	Xe ô tô tải tự đổ CHIEN THANG, Biển kiểm soát: 38C-074.97;	chiếc	1	95.872.500
6	Xe ô tô tải tự đổ CHIEN THANG, Biển kiểm soát: 38C-073.97;	chiếc	1	67.110.750
7	Xe ô tô tải tự đổ TMT, Biển kiểm soát: 38C-073.28;	chiếc	1	62.222.222
8	Xe ô tô con MITSUBISHI PAJERO, Biển kiểm soát: 38A-100.08;	chiếc	1	158.097.333
9	Xe ô tô con MITSUBISHI PAJERO, Biển kiểm soát: 38A-091.53	chiếc	1	123.758.444
	TỔNG CỘNG			**770.615.722**

1.1.4. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/7046468/HĐBĐ ngày 31/3/2016:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	02 (hai) Dàn cày 4 chảo lớn;	dàn	2	26.755.556
2	01 (một) Bộ bơm 30kw;	bộ	1	14.148.750
3	01 (một) Tủ điện 30kw;	bộ	1	6.666.667
4	01 (một) Dàn bừa 24 chảo;	bộ	1	33.900.000
5	02 (hai) Rơ mooc tung phân;	bộ	2	67.800.000
6	01 (một) Xe Iseki 2501 (2 cầu);	chiếc	1	17.888.889
7	01 (một) Rơ mooc ben (2m*3.5m), có bửng chở cỏ;	chiếc	1	13.844.444
8	01 (một) Rơ mooc ben (1.1m*2.2m);	chiếc	1	7.311.111
9	01 (một) Bộ khoan hố 25*50;	bộ	1	311.111
10	03 (ba) Máy cày 4 bánh Kubota M9540;	máy	3	371.466.667
11	03 (ba) Máy kéo nông nghiệp Kubota M9540 (có tạ trước, sau);	máy	3	371.466.667
12	01 (một) Máy cày 4 bánh Kubota M6040;	máy	1	69.222.222
13	01 (một) Máy kéo Newholland 7090 + Bộ gắp mía;	máy	1	216.333.333
14	01 (một) Rơ mooc ben (2m*3.5m), có bửng chở cỏ;	chiếc	1	13.844.444
15	01 (một) Xe nâng cần dài đa năng Manitou MLTX 735T LSH Premium.	chiếc	1	575.911.111
	TỔNG CỘNG			**1.806.870.972**

1.1.5. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2016/7046468/HĐBĐ ngày 31/3/2016:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá tài sản
1	01 (một) Xe tải pickup cabin kép FORD, Biển kiểm soát: 38C-064.03.	Chiếc	1	196.532.000
	TỔNG CỘNG			**196.532.000**

1.1.6. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016/7046468/HĐBĐ ngày 20/5/2016:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá tài sản
1	01 (một) Xe nâng cần dài đa năng Manitou MLTX625 và cấu kiện kèm theo;	Chiếc	1	497.328.294
2	07 (bảy) Thiết bị trộn thức ăn gia súc 12 m3;	máy	7	906.111.111

3	01 (một) Máy xúc lật (Hàng đã qua sử dụng, đã nâng cấp, sửa chữa);	máy	1	74.666.667
4	03 (ba) Thiết bị cắt ngô/ cỏ Savigliano 180 DT;	máy	3	300.000.000
5	02 (hai) Máy cày Mitsubishi 2650 + Bộ ủi cỏ thủy lực	máy	2	60.266.667
6	05 (năm) Máy cày Mitsubishi 2650 + Bộ phun thuốc khử trùng;	máy	5	163.222.222
7	01 (một) Máy xe đảo + xới phân bò (Nhật);	máy	1	56.000.000
8	02 (hai) Máy xe xúc cỏ 1,6 m3 – 1,8 m3 (Nhật);	máy	2	112.000.000
9	06 (sáu) Máy xe kéo công nông Rơ mooc 2 cầu;	máy	6	184.000.000
10	02 (hai) Máy xe gắp cỏ 0,2 m^3 (Nhật).	máy	2	186.666.667
	TỔNG CỘNG			**2.540.261.627**

1.1.7. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/7046468/HĐBĐ ngày 18/5/2017:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	01 (một) Máy xay cỏ (Từ 7-10 tấn/h);	Máy	1	186.666.667
2	01 (một) Máy cuốn rơm tự hành – cô ben sử dụng máy cuốn rơm STAR MRBO85OB;	Máy	1	85.222.222
3	02 (hai) Xe nâng cần dài đa năng Manitou MLTX735-120LSU Classic và cấu kiện kèm theo;	chiếc	2	1.212.444.444
4	01 (một) Xe nâng cần dài đa năng Minitou MT – X1440 và cấu kiện kèm theo. (đã bao gồm càng nâng tiêu chuẩn + điều hòa);	chiếc	1	659.755.556
5	02 (hai) Máy xe xúc cỏ 1,8 m3 (Nhật);	Máy	2	400.000.000
6	06 (sáu) Máy xịt khử trùng 3 pha - 380 V;	Máy	6	55.200.000
7	01 (một) Máy xúc lật muỗng xúc 1 - 1,2m3 cần máy 3M;	Máy	1	110.666.667
8	02 (hai) Động cơ 160 KW - Vòng tua 960V/P - 3 Phan - 380V;	bộ	2	88.000.000
9	01 (môt Tủ khởi động biến tầng động cơ 165KW;	bộ	1	48.533.333
10	01 (một) Hệ thống bơm thủy lực 7,5KW - 3 pha - 380V - 48l/p;	HT	1	17.333.333
	TỔNG CỘNG			**2.863.822.222**

1.1.8. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/7046468/HĐBĐ ngày 14/12/2017:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	01 (một) Máy phát điện Cummins USA;	cái	1	188.222.222
2	01 (một) Máy hàn tự động Twinny T;	cái	1	55.555.622
3	01 (một) Bơm Ebara Model 100x80FS2JA 530;	cái	1	15.082.222
4	01 (một) Bơm EbaraModel 100x80FS2JA 537;	cái	1	15.082.222
5	01 (một) Bơm mật 7,5Kw-380v-50HZ, lưu lượng 160L/S;	cái	1	12.933.333
6	01 (một) Cân ô tô điện tử 100 tấn;	cái	1	49.622.222
7	01 (một) Gàu xúc vật liệu nhẹ - CBA 1500L2450;	cái	1	9.867.000
8	01 (một) Gàu xúc nông nghiệp đa chức năng CBG 2450FO;	cái	1	18.863.533
9	01 (một) Hàm kẹp cho rơm, cỏ khô loại đóng cuộn tròn;	cái	1	13.497.733
10	01 (một) Hàm kẹp cho rơm cỏ khô loại bọc cuộn tròn PBE;	cái	1	11.750.444
11	01 (một) Hàm kẹp rơm, cỏ khô loại đóng thành bánh hình chữ nhật , vuông FB 1900/1700;	cái	1	8.169.089
12	01 (một) Gàu xúc phân công suất cao FMG 2450/2000L;	cái	1	23.074.822
13	01 (một) Máy băm cỏ 30T/H;	cái	1	219.644.444
14	02 (hai) Băng tải lấy liệu máy băm cỏ;	cái	2	48.000.000
15	01 (một) Băng tải loại 8m;	cái	1	15.888.889
16	01 (một) Băng tải loại 12m;	cái	1	22.733.333
17	03 (ba) Động cơ bơm nước 185Kw 1450v/p, lưu lượng 300-400m3/h +Tủ điện khởi động 2 cấp;	cái	3	396.000.000
18	01 (một) Động cơ bơm nước 30Kw 1450 v/p Lưu lượng 70m3/h + Tủ điện khởi động 2 cấp;	cái	1	22.666.667
19	07 (bảy) Bộ bơm áp máy nổ phun men phân bò (Hàng Nhật);	cái	7	71.866.667
20	04 (bốn) Bộ bơm áp phun tự động sát trùng;	cái	4	31.466.667
21	05 (năm) Bộ bơm mật đường + bơm nước + tủ điều khiển (Nhật);	cái	5	64.666.667
22	02 (hai) Bộ bơm áp rửa xe + 50m dây + béc súng xịt (Nhật);	cái	2	18.400.000
23	01 (một) Máy phát điện 350KVA (Hàng Nhật 90%);	cái	1	165.333.333
24	01 (một) Tủ ATF Khởi động tự động 350 KVA;	cái	1	25.333.333

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
25	01 (một) Máy băng tải nâng hạ bốc hàng (12m);	cái	1	39.200.000
26	02 (hai) Tủ bù tự động 150 KVA;	cái	2	30.933.333
27	02 (hai) Tủ bù tự động 90 KVA;	cái	2	22.400.000
28	04 (bốn) Thùng khuấy mật 1,5 x 1,5 x chân 0,5m động cơ cánh khuấy 3Kw giảm tốc;	cái	4	83.200.000
29	02 (hai) Động cơ 55Kw 3 pha 400v 50HZ 960v/p + bu ly;	cái	2	59.413.333
30	01 (một) Động cơ 30Kw 3 pha 400v 50HZ 960v/p + bu ly;	cái	1	7.413.333
31	01 (một) Động cơ 150Kw - 960v/p Sử dụng cho máy băm cỏ (Nhật);	cái	1	38.666.667
32	01 (một) Tủ điện khởi động 2 cấp cho động cơ 150Kw;	cái	1	10.133.333
33	01 (một) Bơm phun men tự động 25Kw;	cái	1	18.266.667
34	01 (một) Tủ ATS 40KVA;	cái	1	7.626.667
35	01 (một) Cân ô tô 80 tấn (lưu động);	cái	1	30.666.667
36	01 (một) Biến tầng 30Kw;	cái	1	10.293.333
37	04 (bốn) Thùng khuấy mật 1,5m x 1,5m x chân 0,5m + động cơ cánh khuấy 3Kw giảm tốc;	cái	4	83.200.000
38	01 (một) Động cơ 37Kw-3pha;	cái	1	7.413.333
39	02 (hai) Máy gắp cỏ 0.3m^3;	cái	2	182.933.333
40	02 (hai) Máy gắp cỏ 0.5m^3 bánh lốp;	cái	2	433.066.667
41	01 (một) Máy xúc lật 3m^3;	cái	1	261.333.333
42	01 (một) Máy xay cỏ;	cái	1	26.288.247
43	01 (một) Cân thủy lực;	cái	1	160.062.590
44	01 (một) Máy nghiền Rotogrind;	cái	1	254.255.244
45	01 (một) Máy bơm 3F40HP;	cái	1	7.555.556
46	01 (một) Máy phát điện 250KVA - 400V – 50Hz(Nhật) – Tủ ATF khởi động tự động 250KVA;	cái	1	144.000.000
47	01 (một) Dây chuyền nghiền phân bò từ 120 đến 150 tấn/h;	cái	1	167.253.333
48	01 (một) Băng tải B800x6m và tủ điện điều khiển;	cái	1	9.068.889
49	07 (bảy) Bơm ly tâm trục ngang rời trục 30Kv;	cái	7	99.041.250
50	01 (một) Bơm ly tâm trục ngang rời trục 37Kv (Ebara);	cái	1	13.444.444
51	02 (hai) Bơm;	cái	2	15.111.111
52	02 (hai) Bơm;	cái	2	15.111.111
53	01 (một) Thiết bị cảm biến trọng lượng 350i;	cái	1	5.167.556
54	01 (một) Thiết bị chính cho hệ thống	cái	1	296.096.422

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
	khung cân điện tử;			
55	01 (một) Dàn cày 4 chảo;	cái	1	10.575.579
56	02 (hai) Máy băm cỏ;	cái	2	73.607.093
57	03 (ba) Máy trộn thức ăn MAV 11 (Ý);	cái	3	419.262.283
58	01 (một) Thiết bị gieo hạt bón phân SP;	cái	1	60.042.889
59	01 (một) Xe ô tô Land rover, Biển kiểm soát: 38A-125.34.	cái	1	436.644.444
TỔNG CỘNG				**5.062.468.508**

1.2. Toàn bộ tài sản hiện có của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bình Hà tại huyện Kỳ Anh (nay là xã Kỳ Văn), có giá là: 46.825.297.029, đồng *(bốn mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn không trăm hai mươi chín đồng)*, cụ thể:

1.2.1. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp Động sản và Quyền tài sản số 01/2015/7046468/HĐTC/BIDV.HTI-BH ngày 14/7/2015:

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	Bồn nước Inox Tân Mỹ (3m3)	cái	1,00	1.000.000
2	Bồn nước Inox Tân Mỹ (9m3)	cái	1,00	1.500.000
3	Bao phân bò	bao	20,00	200.000
4	Cáp nhôm vặn xoắn	mét	12,25	306.250
5	Kết cấu thép	kg	60,00	420.000
6	Kết cấu thép	cái	1,00	250.000
7	Giá thép	cái	1,00	350.000
8	Thép	cái	1,00	350.000
9	Ống nhỏ giọt (loại màu nâu)	cuộn	48,00	14.400.000
10	Bồn nước Inox Tân Mỹ 1500l	cái	2,00	3.000.000
11	Dây Curoa A56	cái	2,00	6.000
12	Dây Curoa B72	cái	7,00	21.000
13	Dây Curoa SVX750	cái	8,00	24.000
14	Dây Curoa C110	cái	23,00	69.000
15	Dây Curoa C97	cái	3,00	9.000
16	Dây Curoa B73	cái	2,00	6.000
17	Dây Curoa SPB3000LW	cái	6,00	18.000
18	Dây Curoa C115	cái	28,00	84.000
19	Dây Curoa RECMF6440	cái	10,00	30.000
20	Dây Curoa B100	cái	12,00	36.000
21	Dây Curoa B116	cái	6,00	18.000
22	Dây Curoa C87	cái	5,00	15.000
23	Contactor LS - MC100a	cái	28,00	2.800.000
24	Vật lệu sắt	kg	294,00	2.058.000
25	Time Switch	cái	27,00	135.000
26	Contactor LS - 85a	cái	6,00	300.000
27	Chõ bơm chìm	cái	2,00	1.000.000
28	Cân điện tử 150kg	cái	4,00	1.200.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
29	Chụp ống 34 mm	cái	132,00	660.000
30	van nhựa 1 inch	cái	128,00	1.920.000
31	van nhựa 3/4 inch	cái	36,00	432.000
32	Ống nối 34x27	cái	37,00	185.000
33	Rơ E nhiệt MR32	cái	32,00	160.000
34	Thép C150x50	cái	157,00	33.755.000
35	DN 65 (dày 2mm - thép)	cái	9,00	1.683.000
36	DN50 (dày 2mm - thép)	cái	63,00	9.450.000
37	Phi 10 (thép)	cái	35,00	875.000
38	DN 25 (thép dày 2mm)	cái	70,00	1.750.000
39	DN 200 (nhựa)	cái	352,00	17.600.000
40	Máy biến dòng 100/5A	cái	12,00	420.000
41	Van nhựa 1"	cái	92,00	1.380.000
42	Ống T 60x27	cái	81,00	202.500
43	Côn thu 110-60	cái	11,00	605.000
44	T60x34	cái	91,00	227.500
45	Săm ô tô SRC 8.25-16	cái	7,00	350.000
46	Săm ô tô SRL 600/6.80-15	cái	2,00	100.000
47	Săm ô tô SRL 700/6.50-16	cái	3,00	150.000
48	Lọc Perkins 2656F853	cái	1,00	5.000
49	Lọc Manitou 476434	cái	1,00	5.000
50	Lọc Manitou 561749ME	cái	3,00	15.000
51	Lọc Manitou 746364	cái	2,00	10.000
52	Lọc Manitou 221174	cái	1,00	5.000
53	Lọc manitou 686236	cái	2,00	10.000
54	Lọc Manitou 605013	cái	2,00	10.000
55	Cuộn chỉ	cái	95,00	95.000
56	Máy hút bụi Hitachi	cái	3,00	1.050.000
57	Công tơ điện 1 pha	cái	3,00	150.000
58	Giấy 3kg	hộp	13,00	26.000
59	Bộ van mặt bích DN 150	cái	1,00	55.000
60	Bình chữa cháy 4kg	bình	20,00	1.000.000
61	Tủ điện 30x20x15	cái	22,00	1.100.000
62	Tủ điện 45x35x15	cái	1,00	50.000
63	Bạt lưới đen 25kg	cái	20,00	1.000.000
64	Công tơ điện 3 pha	cái	4,00	220.000
65	Ống phi 110		10,00	1.050.000
66	Ống phi 140	cái	18,00	2.700.000
67	Ống thu 225-200	cái	1,00	75.000
68	Ống T140	cái	4,00	180.000
69	Ống V 140W PN - 125 Mpa	cái	200,00	30.000.000
70	Mặt bích 110	cái	1,00	25.000
71	Mặt bích 200	cái	4,00	200.000
72	Mặt bích 140	cái	3,00	105.000
73	Ống nối 225	cái	6,00	450.000
74	Ống thu 200-140	cái	6,00	420.000
75	Ống thu 140-110	cái	12,00	600.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
76	Ống nối 140	cái	5,00	250.000
77	Pép khử khuẩn	cái	817,00	20.425.000
78	T60x27	cái	99,00	247.500
79	Ống ren 60	cái	86,00	2.150.000
80	Ống thu 110-90	cái	39,00	1.950.000
81	T60-34	cái	122,00	305.000
82	Ống thu 110-90	cái	34,00	1.700.000
83	T60-34	cái	122,00	305.000
84	Ống thu 110-90	cái	17,00	850.000
85	T 49-27	cái	34,00	85.000
86	Nối ống nhựa	cái	400,00	400.000
87	Kẹp 4x120-240	cái	23,00	115.000
88	Kẹp 4x120-185	cái	1,00	5.000
89	Kẹp 4x120-50	cái	3,00	15.000
90	T27	cái	147,00	147.000
91	Ống thu 34x27	cái	133,00	199.500
92	Thuốc trừ sâu các loại	cái	-	-
93	Ống T110-60	cái	23,00	1.150.000
94	Ống Y160	cái	6,00	300.000
95	Ống Y225	cái	10,00	500.000
96	Ống Thu 225x200	cái	3,00	210.000
97	Ống thu 225x160	cái	5,00	350.000
98	Mặt bích 140	cái	6,00	210.000
99	T110	cái	50,00	100.000
100	Bình cứu hỏa BC35kg	cái	1,00	250.000
101	Đồng hồ báo động pha	cái	8,00	40.000
102	IC Timer CKC AH3-3	cái	5,00	125.000
103	Contactor LS MC65B	cái	1,00	50.000
104	Contactor LS MC85A	cái	9,00	450.000
105	SC-N12(400)	cái	3,00	150.000
106	Phi 243 (nhựa)	cái	792,00	174.240.000
107	Phi 86 (nhựa)	cái	287,00	14.350.000
108	phi 65(nhựa)	cái	513,00	15.390.000
109	phi 150(nhựa)	cái	803,00	88.330.000
110	Pép khử khuẩn	cái	200,00	4.000.000
111	Biến dòng 10/5A	cái	23,00	736.000
112	At PS45N/C10	cái	10,00	200.000
113	At 400A	cái	1,00	100.000
114	At 630A	cái	2,00	200.000
115	At 100A	cái	2,00	100.000
116	Máy hút bụi Hitachi	cái	1,00	150.000
117	Lọc gió P181030 Donalson	cái	2,00	10.000
118	Lọc dầu STAL ST20701	cái	1,00	5.000
119	Lọc gió STAL ST30812	cái	1,00	5.000
120	Lọc dầu Manitou 747301	cái	1,00	5.000
121	Lọc dầu Manitou 561749 HE	cái	1,00	5.000
122	Lọc dầu Kubota HHTA0 - 37710	cái	3,00	15.000

TT	Tên tài sản là vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
123	Lọc dầu kumwell WB202	cái	4,00	20.000
124	Máy khâu bao tải	cái	3,00	750.000
125	Contactor MC100A	cái	9,00	450.000
126	Nối ống nhựa	cái	395,00	197.500
127	Săm ô tô SRC600/6.50-15	cái	6,00	300.000
128	Săm ô tô SRC 8.25-16	cái	2,00	100.000
129	Bình xịt thuốc kubota	cái	2,00	40.000
130	Sắt	kg	134,00	938.000
131	Giường tầng sắt	cái	18,00	7.200.000
132	AT MC12b	cái	5,00	125.000
133	AT MC18b	cái	3,00	75.000
134	AT CMC32	cái	2,00	50.000
135	AT GMC18	cái	5,00	125.000
136	K03-15	cái	2,00	100.000
137	giắc đảo kiểm tra pha	cái	2,00	10.000
138	Thùng phi dầu 200l	cái	1,00	200.000
139	hộp 30x30x18,5	cái	40,00	1.400.000
140	Dầm nganh chuồng (thép)	cái	1,00	500.000
141	phi 60	cái	362,00	7.240.000
142	phi 50	cái	205,00	3.690.000
143	Ống thu 34x27	cái	133,00	332.500
	TỔNG CỘNG			**496.839.250**

1.2.2. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 02/2015/7046468/HĐTC/BIDV.HTI-BH ngày 14/7/2015; Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2015/7046468/SĐBS ngày 15/12/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/7046468/HĐBĐ ngày 26/9/2018:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	Chuồng bò, kích thước: 26m x 96m	Cái	19,00	23.147.654.400
2	Nhà kho, kích thước: 20m x 96m	Cái	3,00	4.387.392.000
3	Hàng rào, cống, mương, sân			
-	Hàng rào xây gạch khu điều hành	m	214,5	54.925.839
-	Trụ cổng	Trụ	3,00	3.181.785
-	Cổng sắt	Bộ	1,00	3.387.097
-	Mương thoát nước	HT	1,00	62.164.214
-	Sân bê tông	HT	1,00	297.500.000
4	Nhà điều hành	Nhà	1,00	632.112.250
5	Nhà ở cán bộ nhân viên	Nhà	2,00	1.986.638.500
6	Nhà ăn	Nhà	1,00	244.148.625
7	Gara xe	Nhà	1,00	8.527.210
8	Nhà vệ sinh ngoài	Nhà	1,00	17.064.887
9	Hàng rào xây gạch khu chuồng trại	HT	1,00	127.336.594
10	Hệ thống thoát nước	HT	1,00	444.093.443
11	Đường nội bộ bê tông cấp phối #200	HT	1,00	522.064.516
12	Cụm ủ	Cụm	1,00	937.571.871
13	Trung tâm lên xuống bò	m2	1,00	107.709.677
14	Trạm dầu	Trạm	1,00	39.515.497

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
		Cái	1,00	13.593.548
		Cái	1,00	11.482.258
15	Trạm cân	Trạm	1,00	72.032.258
16	Bồn chứa rỉ mật	Cái	1,00	110.925.839
17	Nhà chế biến thức ăn	Nhà	1,00	1.245.631.200
18	Rông dẫn bò	m	265,00	157.974.194
19	Nhà giao ca	Nhà	1,00	55.767.390
20	Nhà khử trùng	Nhà	1,00	101.125.161
21	Nhà bảo vệ	Nhà	1,00	9.972.065
22	Hố gắp thức ăn	HT	1,0	29.365.801
23	Đài nước	HT	1,0	27.649.097
24	Đường dây 35kV và trạm biến áp 630kVA –35/0.4kV	Trạm	1,00	347.223.484
	Đường dây 35kV	HT	1,00	237.048.226
25	Đường dây 35kV và trạm biến áp tại Kỳ Lâm	Trạm	1,00	226.540.323
	Đường dây 35kV	HT	1,00	267.220.800
26	Đường dây 35kV và trạm biến áp số 3	Trạm	1,00	226.540.323
	Đường dây 35kV	HT	1,00	189.640.568
27	Đường dây 0.4kV từ trạm biến áp khu chuồng trại đến trạm biến áp Kỳ Tây	HT	1,0	47.262.645
28	Ống cống bê tông ly tâm	Cái	45,00	118.238.029
29	Đường nội bộ bê tông cấp phối #200	m2	1,00	182.415.484
30	Hồ xử lý nước thải			-
	Hồ số 1: Có lót chống thấm	Hồ	1,0	138.654.194
	Hồ số 2: Có lót chống thấm	Hồ	1,0	23.330.323
	Hồ số 3: Không có lót chống thấm	Hồ	1,0	23.982.903
	Hồ số 4: Không có lót chống thấm	Hồ	1,0	30.396.935
	Hồ số 5: Có lót chống thấm	Hồ	1,0	82.438.548
	Hồ số 6: Không có lót chống thấm	Hồ	1,0	72.983.468
31	Đường quanh trạm dầu	m2	1,00	19.423.871
32	Khung kèo KCT nối giữa kho 1 và 2	m2	1,0	44.221.935
33	Nhà xe khu chuồng bò	Nhà	1,00	16.980.194
34	Máng nước chuồng bò	HT	1,0	26.231.932
35	Kho xử lý vi sinh	HT	1,00	151.687.742
36	HT xử lý nước thải	HT	1,0	954.916.516
	TỔNG CỘNG			**38.285.885.655**

1.2.3. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 01/2016/7046468/HĐBĐ ngày 03/02/2016:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	Xe ô tô tải tự đổ CHIEN THANG, Biển kiểm soát: 38C-075.18	CHIẾC	1	95.872.500

2	Xe ô tô tải tự đổ CHIEN THANG, Biển kiểm soát: 38C-076.39	CHIẾC	1	95.872.500
	TỔNG CỘNG			**191.745.000**

1.2.4. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/7046468/HĐBĐ ngày 31/3/2016:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	02 (hai) Dàn cày 4 chảo lớn;	dàn	2	30.215.939
2	01 (một) Dàn bừa 24 chảo;	dàn	1	34.181.311
3	02 (hai) Máy cày Mitsubishi 2650 + Bộ ủi cỏ thủy lực;	máy	2	60.266.667
4	02 (hai) Máy cày Mitsubishi 2650 + Bộ phun thuốc khử trùng;	máy	2	60.266.667
5	02 (hai) Dàn bừa 24 chảo;	dàn	2	67.800.000
6	02 (hai) Máy kéo Model TD5.110;	máy	2	404.444.444
7	03 (ba) Dàn cày 4 chảo lớn;	dàn	3	27.533.333
8	01 (một) Máy trồng cỏ hàng đôi (khoảng cách 60) có hệ thống rải ống tưới nhỏ giọt bón phân;	máy	1	20.377.778
9	01 (một) Máy cày 4 bánh Kubota M6040;	máy	1	69.222.222
10	02 (hai) Rơ mooc ben (2m*3.5m), có bửng chở cỏ;	máy	2	27.688.889
11	01 (một) Máy kéo nông nghiệp Kubota M9540;	máy	1	123.822.222
12	02 (hai) Máy kéo Newholland TD90 + Bộ gắp mía + Bộ gàu xúc có ngàn kẹp.	máy	2	432.666.667
	TỔNG CỘNG			**1.358.486.139**

1.2.5. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2016/7046468/HĐBĐ ngày 31/3/2016:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	01 (một) Xe tải pickup cabin kép FORD, Biển kiểm soát: 38C-072.31	Chiếc	1	98.266.000
	TỔNG CỘNG			**98.266.000**

1.2.6. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016/7046468/HĐBĐ ngày 20/5/2016:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	01 (một) Cân ô tô điện tử 100 tấn;	Bộ	1	70.888.889
2	05 (năm) Thiết bị trộn thức ăn gia súc	Bộ	5	647.222.222

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
	12 m3;			
3	03 (ba) Thiết bị cắt ngô/ cỏ Savigliano 180 DT;	bộ	3	313.333.333
4	02 (hai) Máy kéo Model: TD5.110;	máy	2	404.444.444
5	01 (một) Máy xe đảo + xới phân bò (Nhật);	máy	1	56.000.000
6	04 (bốn) Máy xe xúc phân bò 1m3 - 1,2 m3 (Nhật);	máy	4	442.666.667
7	04 (bốn) Máy xe kéo công nông Rơ mooc 2 cầu;	máy	4	122.666.667
	TỔNG CỘNG			**2.057.222.222**

1.2.7. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/7046468/HĐBĐ ngày 18/5/2017:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	01 (một) Máy xay cỏ (Từ 12 - 17 tấn/h);	Máy	1	306.666.667
2	01 (một) Máy cuốn rơm tự hành – cô ben sử dụng máy cuốn rơm STAR MRBO85OB;	máy	1	85.222.222
3	01 (một) Xe nâng cần dài đa năng Minitou MT - X1440 và cấu kiện kèm theo. (đã bao gồm càng nâng tiêu chuẩn + điều hòa);	chiếc	1	659.755.556
4	01 (một) Máy xúc lật muỗng xúc 1 - 1,2m3 cần máy 3M;	máy	1	110.666.667
5	01 (một) Động cơ 160 KW – Vòng tua 960V/P – 3 Phan – 380V;	bộ	1	44.000.000
6	01 (môt Tủ khởi động biến tầng động cơ 165KW;	bộ	1	48.533.333
7	01 (một) Hệ thống bơm thủy lực 7,5KW – 3 pha – 380V – 48l/p;	HT	1	17.333.333
8	02 (hai) Máy kéo TD5.110.	máy	2	404.444.444
	TỔNG CỘNG			**1.676.622.222**

1.2.8. Các tài sản thế chấp thực tế còn lại theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/7046468/HĐBĐ ngày 14/12/2017:

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
1	01 (một) Máy phát điện Cummins USA;	Máy	1	188.222.222
2	08 (tám) Bơm;	máy	8	120.657.778
3	01 (một) Bơm mật 7,5Kw-380v-50HZ, lưu lượng 160L/S;	máy	1	12.933.333
4	02 (hai) Máy xịt rửa tăng áp 5Kw-3pha-380v + Tủ điều khiển.	máy	2	18.400.000
5	01 (một) Dây chuyền nghiền phân bò 80-100 tấn/h;	HT	1	141.386.667

TT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản
6	03 (ba) Bộ bơm áp máy nổ phun men phân bò (Hàng Nhật);	bộ	3	21.560.000
7	02 (hai) Máy xe xuống bã mía + gắp cỏ (Nhật);	máy	2	226.666.667
8	03 (ba) Tủ bù tự động 150 KVA;	Bộ	3	46.400.000
9	01 (một) Máy xúc lật (Đã qua sử dụng);	máy	1	55.555.556
10	01 (một) Máy xay cỏ;	máy	1	284.444.444
11	01 (một) Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu Chiến Thắng, BKS: 38C-073.44;	chiếc	1	67.110.750
12	02 (hai) Rơ moc ben (2mx3,5m), có bưng chở cỏ;	máy	2	14.622.222
13	02 (hai) Máy băm cỏ;	máy	2	52.576.495
14	01 (một) Cân thủy lực;	bộ	1	160.062.590
15	01 (một) Xe nâng cần dài đa năng Manitou và cấu kiện kèm theo (MLT-X625);	chiếc	1	447.748.889
16	01 (một) Máy nghiền Rotogrind;	máy	1	254.255.244
17	01 (một) Máy bơm 3F40HP;	máy	1	22.785.644
18	01 (một) Băng tải B800x6m và tủ điện điều khiển;	HT	1	9.068.889
19	01 (một) Bơm ly tâm trục ngang rời trục 37Kv (Ebara);	máy	1	13.444.444
20	01 (một) Động cơ xoay chiều, một pha dùng cho cổng tự động;	bộ	1	5.133.333
21	08 (tám) Bơm;	bộ	8	120.657.778
22	01 (một) Máy cày kubota 9540;	máy	1	176.888.889
23	01 (một) Máy trộn thức ăn MAV 11 (Ý);	máy	1	199.648.706
TỔNG CỘNG				**2.660.230.541**

1.3. Chi phí khai hoang, san lấp mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng Công ty cổ phần chăn nuôi Bình Hà đã ứng trước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt: 115.278.210.780, đồng *(một trăm mười lăm tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm tám mươi đồng)*, trong đó:

1.3.1. Chi phí khai hoang, san lấp mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng: 75.231.575.000, đồng *(bảy mươi lăm tỷ hai trăm ba mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*

1.3.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng Công ty cổ phần chăn nuôi Bình Hà đã ứng trước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt: 40.046.635.780 đồng *(bốn mươi tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi đồng)*

2. Thông tin liên quan đến quyền sử dụng đất thuê của của Công ty cổ phần chăn nuôi Bình Hà

Tổng diện tích đất đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng: 1.227,54 ha (trong đó: tại huyện Cẩm Xuyên (nay thuộc các xã: Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên) là:

688,98 ha và tại huyện Kỳ Anh (nay thuộc xã Kỳ Văn) là: 538,56 ha) theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích đất đã có hợp đồng cho thuê và bàn giao: 819,7 ha, (trong đó: tại địa bàn huyện Cẩm xuyên (nay thuộc các xã: Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên) là: 491,59 ha và tại huyện Kỳ Anh (nay thuộc xã Kỳ Văn): 328,28 ha)). Thời hạn cho thuê đất là 50 năm tính từ năm 2015 đến ngày 06/5/2065 theo Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 12/7/2015; Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 06/5/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh và hợp đồng thuê đất số 142/2016/HĐTĐ ngày 21/11/2016 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bình Hà, trong đó:

+ Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là: 427,77 ha (tại huyện Cẩm xuyên (nay thuộc các xã: Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên) là: 337,87 ha và tại huyện Kỳ Anh (nay thuộc xã Kỳ Văn) là 89,9 ha))

+ Diện tích đất đã có Quyết định thuê đất nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là: 392,1 ha (huyện Cẩm xuyên ((nay thuộc các xã: Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên)) là: 153,72 ha và tại huyện Kỳ Anh (nay thuộc xã Kỳ Văn) là: 238,38 ha)

- Diện tích chưa có quyết định cho thuê đất nhưng đã Bồi thường và giải phóng mặt bằng: 407,67 ha.

3. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá

- Giá khởi điểm: **283.587.344.183, đồng** *(Hai trăm tám mươi ba tỷ năm trăm tám mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm tám mươi ba đồng)*

(Theo Chứng thư thẩm định giá số 075/2026/219/TVĐN.HT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Công ty Cổ phần Định giá và tư vấn đầu tư Đà Nẵng).

Giá trên đã bao gồm thuế GTGT đối với các tài sản thuộc loại chịu thuế GTGT, chưa bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển đổi quyền sử dụng quyền sở hữu.

- Tiền đặt trước: 50.000.000.000, đồng *(Năm mươi tỷ đồng)*.

- Bước giá: 500.000.000, đồng *(Năm trăm triệu đồng)*.

- Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá: 1.000.000, đồng *(Một triệu đồng)*.

- Người mua trúng đấu giá có trách nhiệm trả cho Công ty Bình Hà khoản tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà Công ty cổ phần chăn nuôi Bình Hà đã ứng trước và sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp: 726.205.900, đồng *(bảy trăm hai mươi sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm đồng)*. Số tiền này người mua trúng đấu giá thực hiện việc chuyển về tài khoản số 8366889889 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh để đảm bảo thi hành án.

- Người mua được tài sản liên hệ với UBND tỉnh Hà Tĩnh và các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để tiếp tục được thuê đất theo đúng các quy định, điều kiện tiếp tục được thuê đất của Luật đất đai và các chính sách đầu tư, cho thuê đất của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

- Công ty Đấu giá hợp danh Trường Thịnh, Đấu giá viên Công ty Đấu giá hợp danh Trường Thịnh thông báo cho Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh các bên đương sự (người được thi hành án, người phải thi hành án) về việc đấu giá tài sản

thi hành án theo quy định tại khoản 11 Điều 65 Nghị định số 152/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 và có trách nhiệm thực hiện việc niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 35 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016, sửa đổi, bổ sung năm 2024. Đồng thời phải thực hiện thông báo công khai 02 (hai) lần trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, mỗi lần cách nhau ít nhất 02 (hai) ngày và ít nhất 01 (một) lần trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản đấu giá, trừ trường hợp thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá sau khi đã hết hạn tiếp nhận hồ sơ và nộp tiền đặt trước quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật.

- Công ty Đấu giá hợp danh Trường Thịnh lưu tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại Điều 35, Điều 57 Luật đấu giá tài sản năm 2016, sửa đổi, bổ sung năm 2024 trong hồ sơ đấu giá. Đồng thời thực hiện việc cung cấp tài liệu, hình ảnh về việc niêm yết, thông báo công khai, thông báo cho các bên đương sự để Bên A lưu hồ sơ thi hành án.

4. Thời gian xem tài sản, nộp tiền đặt trước, tham khảo hồ sơ và đăng ký tham gia đấu giá :

- Thời gian xem tài sản: Từ 7 giờ 30 phút, ngày 01/10/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 22/10/2026 (*xem trong giờ hành chính*).

- Hình thức nộp tiền đặt trước: Công ty Đấu giá hợp danh Trường Thịnh không trực tiếp thu tiền đặt trước của khách hàng tham gia đấu giá, khách hàng nộp tiền đặt trước qua số tài khoản sau:

+ Số tài khoản: **0201000111789** hoặc theo mã QR ⟹

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Trường Thịnh.

+ Mở tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Hà Tĩnh.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút, ngày 28/9/2026 đến 17 giờ 00 phút, ngày 26/10/2026. Tất cả trường hợp người tham gia đấu giá nộp tiền sau 17 giờ 00 phút, ngày 26/10/2026 đều không hợp lệ.

(Khi nộp tiền đặt trước người tham gia đấu giá ghi nội dung "Họ và tên người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước đấu giá tài sản thi hành án của THADS tỉnh Hà Tĩnh".

<u>Ví dụ</u>: Nguyễn Văn A nộp tiền đặt trước đấu giá tài sản thi hành án của THADS tỉnh Hà Tĩnh.

- Trường hợp người tham gia đấu giá nhờ người khác nộp thay tiền đặt trước thì nội dung phải ghi rõ: "Nguyễn Văn A (tên người nộp thay) nộp thay cho ông Nguyễn Văn B (tên người đăng ký tham gia đấu giá) tiền đặt trước đấu giá tài sản thi hành án".

<u>Ví dụ</u>: Nguyễn Văn A nộp thay cho ông Nguyễn Văn B tiền đặt trước đấu giá tài sản thi hành án của THADS tỉnh Hà Tĩnh.

- Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá.

- Phương thức trả giá: Trả giá lên.

5. Thời gian bán, tiếp nhận hồ sơ và đăng ký tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 28/9/2026 đến 17 giờ 00 phút, ngày 26/10/2026 (*trong ngày làm việc và giờ hành chính*). Tại trụ sở Công ty Đấu giá hợp danh Trường Thịnh.

*** Hồ sơ mời tham gia đấu giá bao gồm:**

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (Theo mẫu của Công ty đấu giá hợp danh Trường Thịnh ban hành);
- Quy chế cuộc đấu giá;
- Giấy tờ pháp lý của tài sản.

*** Hồ sơ tham gia đấu giá bao gồm:**

a) Đối với cá nhân

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (theo mẫu);
- Bản sao Căn cước/CCCD đang trong thời hạn sử dụng;
- Chứng từ nộp tiền đặt trước;
- Giấy ủy quyền và bản sao Căn cước/CCCD đang trong thời hạn sử dụng của người được ủy quyền (nếu có).

b) Đối với tổ chức:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (theo mẫu);
- Bản sao giấy phép hoạt động/ giấy đăng ký kinh doanh;
- Căn cước/CCCD đang trong thời hạn của người đại diện theo pháp luật.
- Giấy ủy quyền/ giấy giới thiệu và Căn cước/CCCD đang trong thời hạn của người mua hồ sơ mời tham gia đấu giá trong trường hợp không phải người đại diện theo pháp luật; - Chứng từ nộp tiền đặt trước;
- Giấy ủy quyền và bản sao Căn cước/CCCD đang trong thời hạn sử dụng của người được ủy quyền (nếu có).

6. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá: Vào 08 giờ 00 phút, ngày 29/10/2026, tại Hội trường THADS tỉnh Hà Tĩnh, địa chỉ: Đường Lê Bình, TDP 32, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.

Trước ngày tổ chức phiên đấu giá 01 (một) ngày làm việc, người phải thi hành án có quyền nhận lại tài sản nếu nộp đủ số tiền phải thi hành án và thanh toán các chi phí thực tế, hợp lý đã phát sinh từ việc cưỡng chế, tổ chức bán đấu giá tài sản.

7. Thời gian trả tiền đặt trước cho khách hàng không trúng đấu giá: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá. Tiền đặt trước của khách không trúng đấu giá sẽ được trả lại bằng hình thức chuyển khoản.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đến tham gia đấu giá.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Công ty Đấu giá hợp danh Trường Thịnh hoặc Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

Điện thoại: 0919 798 997 (Đ/c Tuấn) hoặc 0979 818 138 (Đ/c Đức)

Website: daugiatruongthinh.vn

Facebook: Đấu giá Trường Thịnh.

Nơi nhận:
- Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh (đăng tin);
- Cổng TTĐT Quốc gia về đấu giá tài sản (đăng tin);
- Trang thông tin điện tử Công ty;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Kỳ Văn;
- UBND xã Cẩm Xuyên;
- Các bên đương sự;
- Giám đốc Công ty;
- Lưu VT, HS đấu giá.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH TRƯỜNG THỊNH

Võ Thế Kỳ